Lây

Lây. Nói về bệnh tật bén sang, truyền sang : *Bệnh hay lây. Lây ghẻ. Đau mắt lây.* Nghĩa rộng : Lan ra, truyền ra : *Một người hư làm lây cả nhà. Ghét lây cả người khác.*

Lây-lất. Liên-miên : *Việc làm còn lây-lất.*

Lây-nhây. Cũng nghĩa như « lay-nhay » : *Việc lây-nhây mãi không xong.*

Lấy

Lấy. I. 1. Thâu nhận làm của mình : *Lấy thuế. Lấy vợ.* — 2. Chiếm-đoạt : *Lấy thành, lấy nước.* — 3. Đem : *Lấy hiếu mà thờ cha mẹ. Lấy tình mà xử với bạn.* — 4. Cầm : *Lấy quyển sách đưa cho tôi. Lấy tiền trả người ta.* — 5. Mua : *Đi lấy hàng.* — 6. Xin : *Lấy chữ quan, lấy triện lý-trưởng.* — 7. Trích ra : *Câu này lấy ở trong văn cổ. Lấy ý ở bản tuồng cổ mà đặt thành bản tuồng kim.* — 8. Làm cho được : *Lấy tiếng. Lấy lòng. Lấy lợi. Cho vay lấy lãi.* — 9. Làm cho gọi là đủ : *Học lấy lệ. Đi lấy có mặt.* — 10. Nhận là, hiểu là : *Cùng là một câu sách, mỗi nhà chú-thích lấy nghĩa mỗi khác.*

Lấy làm. Cho như, cho là : *Lấy làm phải. Lấy làm hay.*

II. Tự mình, chính mình (tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự) : *Nó làm lấy. Tôi học lấy.*

Lầy

Lầy. Nói về đất lẫn với nước thành ra lụng-bụng : *Đường lầy. Ruộng lầy. Sa lầy.* Nghĩa rộng : Nói cái gì nhớt-nhát : *Mũi lầy. Mủ lầy.*

Lầy-đầy. Cũng nghĩa như « lầy-lũa ». || **Lầy-lũa.** Nói về người dạn dầy không biết xấu-hổ, hay xin xỏ quấy nhiễu người ta : *Con người lầy-lũa.* || **Lầy-nhầy.** Nhớt-nhát, lằng-nhằng : *Máu mủ lầy-nhầy.* Nghĩa bóng : Dai-dẳng : *Nói lầy-nhầy*

Lẩy

Lẩy. Tách nhặt ra ; *Lẩy hạt bắp.* Nghĩa bóng : Lựa từng câu mà tách ra : *Lẩy Kiều.*

Lẩy. Gay gắt hờn dỗi : *Làm lẩy. Nói lẩy.*

Lẩy-bẩy. Nói cái bộ yếu đuối run rẩy, không vững : *Đi lẩy-bẩy. Lẩy-bẩy như quân Cao-Biền dậy non.*

Lẩy

Lẩy. Cái máy ở cái nỏ, cái ná, để bật dây trong khi bắn.

Lẩy. Nói đứa trẻ con đã lật nổi mình lại : *Trẻ biết lẩy.*

Lẩy-đẩy. Lo-lắng cực-khổ : *Độ này tủng thiếu lẩy-đẩy lắm.*

Lẩy-lừng. Nói về tiếng tăm vang-động, đâu đâu cũng biết : *Thanh-giá lẩy-lừng khắp nước.*

Le

Le. Loài mòng két nhỏ. Thường gọi là le-le : *Chân le, chân vịt.*

Le. Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi.*

Le-te. Nói bộ thấp nhỏ : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te.*

Lé

Lé. Hiếng : *Mắt trông hơi lé.*

Lè

Lè. Thòi ra, đùn ra : *Miếng giấy lè ra. Ăn không được, phải lè ra.*

Lè-nhè. Kè-nhè nói mãi : *Say rượu nói lè-nhè cả ngày.*

Lè-tè. Cũng nghĩa như « le-te » : *Thấp lè-tè.*

Lè-xè. Tiếng lá hay tiếng cánh chim đập : *Lè-xè én liệng lầu không* (K).

Lẻ

Lẻ. 1. Không chẵn : *Đánh chẵn lẻ.* — 2. Dôi ra, thừa ra : *Một trăm lẻ 4 đồng.* — 3. Một phần mười trong đấu gạo : *Một đấu hai lẻ.*

Lẻ-loi. Nghĩa bóng : Cô đơn : *Vì chàng thân thiếp lẻ-loi một mình* (Ch-Ph). || **Lẻ-tẻ.** Thưa, lơ-thơ, không đông người : *Chợ lẻ-tẻ có mấy người.*

VĂN-LIỆU. — *Nay đà loan phượng lẻ bầy* (L-V-T). — *Lẻ-loi gối phụng, lạnh-lùng chăn loan* (H-Chừ).

Lẻ-nhẻ. Cũng nghĩa như « lè-nhè ».

Lẽ

Lẽ. Đạo phải, đường phải : *Nói hợp lẽ. Tìm lẽ mà cãi.*

VĂN-LIỆU. — *Khôn chẳng qua lẽ.* — *Lạ gì thanh khí lẽ hằng* (K). — *Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào* (K). — *Vườn xuân chẳng lẽ ngăn rào mãi ru* (B-C).

Lẽ. Nói người vợ thứ, đối với vợ cả : *Vợ cả, vợ lẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ còn hơn lấy lẽ* (T-ng). — *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người dần ngu* (C-d).

Lem

Lem. Cũng nói là « nhem ». Nhọ, lang : *Mặt lem.*

Lem-luốc. Nhơ bẩn. Cũng nói là « nhem-nhuốc » : *Nghĩ mình lem-luốc thay nghề khác* (thơ bán than). || **Lem-nhem.** Nhọ bẩn : *Viết lem-nhem cả tờ giấy.*

Lém

Lém. Nhanh, mau, để bắt sang : *Lửa cháy lém. Dao sắc lém.* Nghĩa bóng : Liến-thoắng : *Nói lém.*

Lém-lém. Thường nói là « lem-lém ». Nhanh, mau : *Lém-*

lém như gấu ăn trăng. || **Lém-lỉnh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « lém ».

Lém-đém. Chỗ có chỗ không, chỗ thưa, chỗ dậm.

Lèm

Lèm-bèm. Tham những cái nhỏ-nhặt, không đứng-đắn : *Ăn nói lèm-bèm.*

Lèm-nhèm. Không được sạch-sẽ, rõ-ràng : *Con mắt lèm-nhèm. Chữ viết lèm-nhèm.*

Lẹm

Lẹm. Thót, hoắm vào : *Lẹm cằm.*

Len

Len. Chen, lách mình vào : *Đi len vào giữa đám.*

Len lỏi. Chen mình vào : *Len-lỏi mãi mới vào tới nơi.* Nghĩa bóng : Cầu-cạnh : *Len-lỏi vào trường danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — Rêu phong kẽ ngạch, cỏ len mái nhà (K). — *Biết đâu quản-tử mà len mình vào* (C-d).

Len-lét. Xem « lét-lét ».

Lén

Lén. Đi sẽ không cho người ta biết. Nghĩa rộng Giấu, lẫn : *Kẻ trộm lén vào nhà.*

VĂN-LIỆU. — Đầy song đã thấy Sở-khanh lén vào (K). — *Dời chân sẽ lén vào chơi hậu-đường* (Nh-đ-m).

Lèn

Lèn. Nhồi chặt vào : *Lèn bông vào gối. Lèn cốt xay.*

VĂN-LIỆU. — Càng quen càng lèn cho dau (T-ng). — *Túi tham của đút chặt lèn* (N-đ-m). — *Trước bia hạ mã chật lèn ngựa xe* (N-đ-m).

Lẻn

Lẻn. Đi giấu không cho người ta biết : *Kẻ cắp lẻn vào cửa hàng.*

VĂN-LIỆU. — Thừa cơ lẻn bước ra đi (K).

Leng

Leng-keng. Tiếng đồ kim-khí gõ kêu lên : *Lắc cái chuông kêu leng-keng.*

Lẻng

Lẻng-xẻng. Tiếng đồng tiền, đồng bạc rơi xuống mà kêu : *Bạc rơi lẻng-xẻng.*

Leo

Leo. Bám vào và bò lên : *Người leo cột. Dây leo.*

Leo dây. Người đi đứng ở trên một sợi dây : *Leo dây múa rối.*

VĂN-LIỆU. — Giậu đổ bìm leo (T-ng). — *Vị cây dây leo* (T-ng). — *Bầu leo dây bí cũng leo* (T-ng). — *Kiến leo cột sắt bao mòn* (C-d).

Leo-kheo. Trỏ bộ cao và gầy : *Chân gầy leo-kheo.*

Leo-lét. Nói ngọn đèn nhỏ nhấp nháy sắp tắt

Leo-nheo. Nói trẻ con hờn quấy không dứt ra được : *Leo-nheo một đàn trẻ.*

Leo-teo. Lâu-tâu : *Chưa gì đã leo-leo nói hớt.*

Léo

Léo. Vượt địa-vị mình mà lên chỗ cao, có ý xấc-láo : *Ngồi léo lên chiếu trên.*

Léo-hánh. Bén mảng đến gần : *Đừng cho con nít léo hánh.*

Léo. Buộc xoắn chặt đầu mũi dây lại : *Buộc léo dây vào đầu cây đu.*

Léo-nhéo. Tiếng kêu, tiếng nói lanh-lảnh và dai-dẳng : *Khách đến đòi nợ léo-nhéo cả ngày.*

Léo-xéo. Cũng nghĩa như « léo-nhéo » : *Léo-xéo như mõ réo quan-viên* (T-ng).

Lèo

Lèo. I. Dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi : *Buồm đứt dây lèo.* Nghĩa rộng : đoạn dây ngắn buộc ngang ở cái diều, để cho cân cánh diều mà thả : *Diều lệch lèo không lên được.*

Lèo-lá. Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực : *Ăn ở lèo-lá.*

VĂN-LIỆU. — Chẳng được thẳng lèo tranh trước gió, Chi bằng mái một giữ khoan-khoan (Việt-nam phong-sử). — *Cuộc cờ trên lái, đường tơ dưới lèo* (N-đ-m).

II. 1. Giải treo : *Tranh lèo giật giải.* — 2. Tên phụ cửu vạn bát sách chi-chi trong bài tổ-tôm : *Bài ù có lèo.*

VĂN-LIỆU. — Mai-sinh tên đã giật lèo trạng-nguyên (N-đ-m). — *Tranh lèo giật giải nhường người quyết khoa* (N-đ-m).

III. Miếng chạm lọng làm điểm tủ hay điểm sập : *Lèo chạm cành nho con sóc.*

Lèo. Tên gọi nước Lào. Xem « lào ».

Lèo. Nước dùng để chan vào mì mà ăn : *Ăn mì lèo.*

Lèo-nhèo. Bụng-nhụng : *Lèo-nhèo như thịt bụng.* Nghĩa bóng : Rầy-rà lôi-thôi : *Nói lèo-nhèo bên tai.*

Lèo-tèo. Thưa vắng : *Chợ họp lèo-tèo.*

Lèo-xèo. Tiếng dầu mỡ cháy mà kêu : *Rán mỡ lèo-xèo. Cải cháy lèo-xèo.*

Lẻo

Lẻo. 1. Trong suốt : *Nước trong lẻo.* — 2. Hoạt, bẽm : *Lẻo khẩu.*

Lẻo lẻo. Thường đọc là leo-lẻo. Cũng nghĩa như « lẻo » : *Nước trong leo-lẻo. Mồm nói leo-lẻo.*

Lẻo. Xén, cắt cho gọn : *Lẻo miếng bánh cho vuông.*

Lẻo

Lẽo. Chệch, không thẳng thớ, *Cửi lẽo thớ thì khó chẻ. Cắt miếng vải lẽo mất rồi.*

Lẽo-đẽo. Lếch-thếch theo sau : *Trẻ con theo lẽo-đẽo VĂN-LIỆU. — Bụi lòng lẽo-dẽo đi về chiêm-bao* (K).

Lẹo

Lẹo. Cũng nghĩa như « lẽo ».

Lẹo. Mụn ở mi mắt, tức là cái chắp.

Lẹo. Nói về quả sinh đôi dính liền với nhau : *Trái lẹo.*

Lẹo. Nói chó lợn giao cấu với nhau.

Lép

Lép. Không chắc, không có gì trong ruột : *Thóc lép. Ngô lép. Lép bụng.*

Lép-kẹp. Nói trong ruột không có gì : *Bụng đói lép-kẹp.* || **Lép-sẹp.** Cũng nghĩa như « lép-kẹp ». || **Lép vế.** Kém vai vế : *Lép vế thì bị người ta bắt nạt.*

Lép-bép. Tiếng nổ, tiếng nói liên-thanh : *Muối rang nổ lép-bép. Nói lép-bép luôn mồm.*

Lép-nhép. Tiếng do ở vật gì ướt và dính mà thành ra : *Mồm nhai lép-nhép. Đường đi lép-nhép.*

Lẹp

Lẹp. Thứ cá bể mình nhỏ và dẹp, nhiều xương.

Lẹp-kẹp. Tiếng kêu ở dép lúc người ta đi : *Đi dép lẹp-kẹp.*

Lẹp-xẹp. Lơ-thơ : *Ruộng lúa lẹp-xẹp. Cửa hàng trông lẹp-xẹp.*

Lét

Lét. Liếc : *Bóng thu một lét, hạt châu đôi hàng* (N-đ-m). *VĂN-LIỆU. — Mai-sinh trông lét rõ-ràng tiểu-thư* (N-đ-m). — *Lét chừng sinh đã dàn-dà đến ngay* (H-T). — *Sóng thu một lét hữu-tình* (H-Chừ).

Lét-lét. Thường nói là « len-lét ». Trỏ bộ sợ hãi không dám nhìn : *Sợ lét-lét.*

Lẹt

Lẹt-đẹt. Nói chân thấp chạy chậm : *Chạy lẹt-đẹt đằng sau. Lẹt-đẹt thì mãi không đỗ.*

Lẹt-đẹt. Tiếng nổ không dòn, không kêu : *Pháo nổ lẹt-đẹt.*

Lè

Lê. 1. Kéo xệt trên mặt đất : *Kéo lê đôi giầy rách. Kéo lê cái gậy sau lưng. Trẻ con bò lê khắp nhà.* — 2. Ngồi dai, ngồi lâu : *Đến ngồi lê nhà người ta.*

Lê-la. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng lê. || **Lê lết.** Nói chân tay không nhấc lên được : *Ốm nằm lê-lết không ngồi dậy được.*

VĂN-LIỆU. — Ngồi lê nói hớt — Bỏ lê bỏ càng.

Lê (lưỡi). Mũi nhọn cắm ở đầu súng.

Lê 梨. Thứ cây có quả, vỏ thường vàng, thịt trắng, vị ngọt.

VĂN-LIỆU. — Cành lê trắng điểm một vài bông hoa (K). — *Mầu hoa lê hãy đầm-đìa hạt mưa* (K). — *Đóa lê ngon mắt cửu-trùng* (C-o). — *Có lê quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T).

Lê 黎. Đen (không dùng một mình).

Lê-dân ○ 民. Dân đen, dân chúng : *Có lòng thương xót lê-dân.* || **Lê-minh** ○ 明. Tờ-mờ sáng : *Dân quê hàng ngày làm việc từ lúc lê-minh.* || **Lê-thứ** ○ 庶. Cũng nghĩa như « lê-dân ».

Lê 黎. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta : *Tiền Lê là nhà Lê làm vua sau nhà Đinh ; Hậu Lê là nhà Lê làm vua sau nhà Trần.*

Lê-mê. Tê-mê, buồn bã, mỏi mệt.

Lê-thê. Dài lướt-thướt : *Phướn dài lê-thê.*

Lề

Lề. Lệ, thói quen : *Đất có lề, quê có thói* (T-ng).

Lề-lối. Cách-thức : *Đơn từ làm đã có lề-lối.* || **Lề-luật.** Tức là lệ-luật. || **Lề-thói.** Tục-lệ.

VĂN-LIỆU. — Quanh năm buôn phấn bán son đã lề (K). — *Cứ trong lề-luật quốc-gia* (L-V-T). — *Đủ lề nạp-thái, định ngày nghênh-hôn* (H-T). — *Kim ngân phá lề-luật* (T-ng).

Lề. 1. Dây xe dùng để đóng sách : *Xe lề đóng sách, đóng vở.* — 2. Mảnh giấy vụn người ta xén ra : *Nhà in bán giấy lề.*

VĂN-LIỆU. — Giấy rách giữ lấy lề (T-ng).

Lễ

Lễ. 1. Chắp tay mà vái lạy : *Lễ ông vãi. Lễ Thánh.* — 2. Đem tiền bạc hay đồ vật mà dâng biếu ai : *Đem tiền lễ quan.*

Lễ. Tiền bạc hay đồ vật đem dâng biếu ai : *Tùy tiền biện lễ.*

VĂN-LIỆU. — Lễ như tế sao (T-ng). — *Một lễ sống bằng đống lễ chết* (T-ng).

Lễ 禮. Phép tắc để người ta phải tuân theo khi thờ cúng quỉ-thần và giao-thiệp với xã-hội : *Lễ tế thần tế thánh. Ăn ở với nhau cho hợp lễ.*

Lễ-bái ○ 拜. Nói chung về sự cúng tế. || **Lễ-bộ** ○ 部. Bộ ở trong triều coi về lễ-nghi, việc cúng tế và việc thi cử ở trong nước. || **Lễ-độ** ○ 度. Phép-tắc : *Cư-xử có lễ độ.* || **Lễ-ký** ○ 記. Tên một bộ kinh trong năm kinh, dạy về lễ-nghi. || **Lễ-lạt.** Cũng nghĩa như lễ-vật. || **Lễ-mạo** ○ 貌. Dáng mặt cung-kính : *Trông người có lễ-mạo.* || **Lễ-nghi**

○ 儀. Qui-tắc và nghi-tiết : *Hương-đăng vừa đủ lễ-nghi* (Nh-đ-m). || **Lễ-nghĩa** ○ 義. Khuôn-phép và lẽ phải : *Người có học mới biết lễ-nghĩa.* || **Lễ-phép**. Phép-tắc : *Học-trò phải giữ lễ phép.* || **Lễ-phục** ○ 服. Áo mặc lúc dự lễ : *Đi tế phải mặc lễ-phục.* || **Lễ-sinh** ○ 生. Người làm lại coi về việc tế-tự và thi-cử : *Xúng-xính như lễ-sinh* (T-ng). || **Lễ-văn** ○ 文. Văn-vẻ trong việc lễ : *Lễ-văn trong sự cúng tế.* || **Lễ-vật** ○ 物. Đồ để cúng lễ hay dâng biếu.

VĂN-LIỆU. — Lễ bạc tâm thành (T-ng). — *Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó* (T-ng). — *Tốt lễ dễ van* (T-ng). — *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K). — *Nghìn vàng gọi chút lễ thường* (K). — *Chưa trao lễ nhạn, mới đầu thiếp canh* (Nh-đ-m). — *Lễ-nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K). — *Phú qui sinh lễ nghĩa* (T-ng).

Lễ-mễ. Trở bộ mang cái gì nặng-nề : *Mang lễ-mễ một ôm sách.*

Lệ

Lệ. E, ngại : *Lệ khi bướm chẳng chiều ong* (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — Hễ trời có mắt thì ta lệ gì (N-đ-m).

Lệ 例. Lề-lối người ta đặt ra hoặc người ta đã làm để về sau theo : *Phép vua thua lệ làng* (T-ng).

Lệ-bộ. Nói về cách ăn mặc cho đủ lề-lối : *Ăn mặc cho đủ lệ-bộ.* || **Lệ-luật** ○ 律. Lệ và luật : *Lệ-luật của nhà nước.* || **Lệ ngạch** ○ 額. Những cái đã thành lệ thành ngạch : *Lệ ngạch trong làng.*

VĂN-LIỆU. — Xin cho chấn-thải lại y lệ thường (Nh-đ-m).

Lệ 淚. Nước mắt : *Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu* (K).

VĂN-LIỆU. — Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng (K). — *Lệ ai chan-chứa hơn người* (Tì-bà-hành).

Lệ 隸. Thuộc về, làm tôi tớ : *Linh lệ, nô-lệ.*

Lệ-binh ○ 兵. Linh lệ. || **Lệ-dịch** ○ 役. Nói chung về linh lệ : *Truyền cho lệ-dịch tức thì phát sai* (Trê cóc).

Lệ 戾. Trái, bậy : *Tội lệ.*

Lệ 癘. Dữ, độc : *Ôn-hoàng dịch-lệ.*

Lệ-khí ○ 氣. Khí độc : *Mùa hè phải phòng lệ-khí.*

Lệ 麗. Đẹp : *Diễm-lệ.*

Lệ-khệ. Trở dáng-điệu khệnh-khạng : *Đi đứng lệ-khệ.*

Lếch

Lếch-thếch. Trở bộ lôi-thôi không gọn-gàng : *Lếch-thếch nón mê áo rách* (Phú Lưu-Bình).

VĂN-LIỆU. — Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua (C-d).

Lệch

Lệch. Tức là con nhệch, một thứ lươn bể.

Lệch. Nghiêng, không ngay, không càn : *Ai đội mũ lệch xấu mặt người ấy* (T-ng).

Lệch-lạc. Cũng nghĩa như « lệch ».

VĂN-LIỆU. — Vụng múa chê đất lệch (T-ng). — *Nghiêng trời lệch đất. — Yêu nhau đắp-điếm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (C-d).

Lên

Lên. 1. Từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao : *Lên gác. Lên xe. Lên ngôi vua. Lên 10 tuổi.* — 2. Phát ra, mọc lên : *Lên đậu. Lên sởi.*

Lên đèn. Thắp đèn : *Đã lên đèn rồi mới về chợ.* || **Lên đồng.** Nói người ngồi đồng thần thánh ma quỷ đã ứng vào. || **Lên đường.** Bắt đầu ra đi : *Tiễn khách lên đường.* || **Lên hơi.** Nói cái gì ủ hấp mà lên hơi : *Cơm rượu ủ lên hơi.* || **Lên giọng.** Cất cao giọng lên : *Lên giọng bình văn.* || **Lên mặt.** Ra mặt kiêu ngạo : *Lên mặt làm kiêu.* || **Lên tiếng.** Cất tiếng lên : *Đứng ngoài lên tiếng cho người nhà biết.*

VĂN-LIỆU. — Lên thác xuống ghềnh (T-ng). — *Lên cạn xuống nước* (T-ng). — *Dưới trông lên, trên trông xuống* (T-ng). — *Lên bổng xuống chìm* (T-ng). — *Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng* (K), — *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên* (K).

Lênh

Lênh-chênh. Không bằng-phẳng, không vững chắc, không bấu víu vào đâu : *Cái tủ kê còn lênh-chênh lắm. Công việc còn lênh-chênh.*

Lênh-đênh. Trôi nổi bấp-bênh : *Chàn trời mặt biển lênh-đênh* (K).

VĂN-LIỆU. — Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh (K). — *Lênh-đênh gió dập sóng vùi* (L-V-T).

Lênh-láng. Chứa chan đàn-dụa : *Nước mưa lênh-láng.*

Lềnh

Lềnh. Một ngôi thứ ở trong làng : *Lên lềnh, lên lão.*

Lềnh-kềnh. Cồng-kềnh không gọn : *Đồ-đạc để lềnh-kềnh.*

Lệnh

Lệnh 令. I. Điều truyền bảo của người trên : *Ra lệnh, vâng lệnh.* Nghĩa rộng : Ống lói (nhói) hay cái thanh-la dùng để ra hiệu-lệnh : *Đốt ống lệnh. Đánh lệnh.*

Lệnh-chỉ ○ 旨. Chiếu-chỉ của nhà vua : *Rằng vâng lệnh-chỉ rước châu vu-quy* (K). || **Lệnh-tiễn** ○ 箭. Cái tên làm hiệu-lệnh : *Lại sai lệnh-tiễn truyền qua* (K).

VĂN-LIỆU. — Giả lệnh, giả thị (T-ng). — *Vội-vàng xuống lệnh ra uy* (K). — *Lệnh quan ai dám cãi lời* (K).

II. Lành, tốt.

Lệnh ái ○ 愛. Tiếng gọi tôn con gái người ta. || **Lệnh-lang** ○ 郎. Tiếng gọi tôn con trai người ta. || **Lệnh-nghiêm** ○ 嚴. Tiếng gọi tôn ông thân-sinh người ta. || **Lệnh-tộc** ○ 族. Tiếng gọi tôn họ người ta : *Thiếu chi lệnh-tộc*

quyen-môn (C-H). ‖ **Lệnh-từ** ○ 慈. Tiếng gọi tôn bà thân-sinh người ta.

Lệnh-doãn 令尹. Chức quan huyện đời cổ.

Lết

Lết. Kéo lê chân vì không nhấc lên được : *Bỏ lê bỏ lết.*

Lệt

Lệt-bệt. Mệt nhọc uể-oải : *Người yếu, sáng dậy lệt-bệt.*

Lệt-xệt. Tiếng giầy giép kéo lê hay là chất quánh đang sôi : *Đi giép lệt-xệt. Nồi chè sôi lệt-xệt.*

Lêu

Lêu. Nhân cái xấu của người ta mà chế-diễu để cho người ta thẹn : *Học dốt, phải phạt bị anh em lêu.*

Lêu-hổ. Cũng nghĩa như « lêu ». ‖ **Lêu-lêu.** Tiếng nói để trêu diễu cho người ta thẹn.

Lêu-đêu. Trỏ dáng cao : *Cao lêu-đêu.*

Lêu-lổng. Lông-bông, dông-dài : *Chơi bời lêu-lổng.*

Lếu

Lếu. Cũng nghĩa như « láo » : *Nói lếu, nói láo.*

Lếu-láo. Cũng nghĩa như « lếu ».

Lều

Lều. Túp nhỏ : *Lều tranh.*

Lều-chiếu. Lều và chiếu, đồ của học-trò ngày xưa mang vào trường thi để che nắng mưa khi ngồi mà làm bài.

VĂN-LIỆU. — Kẻ lều người chõng nghênh-ngang (L-V-T). — *Túi bút túi nghiên, hồ lều hồ chõng* (phú thi hỏng).

Lều-bều. Nổi lềnh-bềnh : *Củi nổi lều-bều trên mặt nước.*

Lều

Lều-đều. Cũng nghĩa như « lảo-đảo ».

Lều-lảo. Cũng nghĩa như « lếu-láo ».

Li

Li Cốc thủy-tinh : *Một li rượu.*

Li 釐. Một phần mười trong một phân : *Năm phân hai li.* Nghĩa rộng : Một tí, một chút : *Sai một li đi một dặm.*

Li-ti. Nhỏ lắm : *Chữ nhỏ li-ti.*

Li 離. Một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

Li 離. Lìa.

Li-biệt ○ 別. Cũng nghĩa như « biệt-li ». ‖ **Li-dị** ○ 異. Nói vợ chồng lìa bỏ nhau : *Làm đơn ra tòa xin li-dị.* ‖ **Li-gián** ○ 間. Dùng mẹo làm cho người ta rời cách nhau : *Mắc mưu li-gián của bên địch.* ‖ **Li-hôn** ○ 婚. Cũng nghĩa như « li-dị ». ‖ **Lí-kỳ** ○ 奇. Lạ lùng : *Văn-từ li-kỳ. Hình-trạng li-kỳ.* ‖ **Li-tao** ○ 騷. Giọng văn sầu thảm do ông Khuất-Nguyên đặt ra. ‖ **Li-tâm-lực** ○ 心力. (Tiếng vật-lý-học). Sức của một vật-thể gì đi ra ngoài đường trung-tâm-điểm. ‖ **Li-từ** ○ 詞. Tờ li-dị : *Chồng làm li-từ cho vợ đi lấy chồng.* ‖ **Li-thư** ○ 書. Cũng nghĩa như « li-từ ».

VĂN-LIỆU. — Bất li chi thù (T-ng). — *Điệu hổ li sơn* (T-ng). — *Sinh li, tử biệt* (T-ng). — *Li-bang, khứ lí* (T-ng).

Li-bì. Mê-mệt, mê-man : *Ngủ li-bì. Say li-bì.*

Lí

Lí. 1. Thứ dây leo, có hoa thơm, màu vàng vàng. — 2. Nói màu gì giống màu hoa lí.

Lí 理 I. 1. Đạo tự-nhiên : *Lí huyền-diệu của trời đất.* — 2. Lẻ phải : *Nói có lí.* — 3. Ý tứ hợp với lẽ phải : *Bài ấy văn-lí cứng lắm.*

Lí-do ○ 由. Nguyên do : *Lí-do việc ấy không ai hiểu ra thế nào.* ‖ **Lí-đoán** ○ 斷. Bài phán-đoán theo lẽ : *Bài lí-đoán của thầy kiện.* ‖ **Lí-hóa** ○ 化. Vật-lí-học và hóa-học. ‖ **Lí-học** ○ 學. Cái học tính-lí : *Lí-học của Tống-nho.* ‖ **Lí khí** ○ 氣. Đạo và khí của trời đất. ‖ **Lí-luận** ○ 論. Lời bàn biện cho ra lẽ : *Cãi nhau về lí-luận.* ‖ **Lí-luật** ○ 律. Lí và luật : *Tinh thông lí-luật.* ‖ **Lí số** ○ 數. Môn học về lí và số : *Bói-toán thuộc về lí số.* ‖ **Lí-sự** ○ 事. Lẽ phải trái của một việc gì : *Cãi lí-sự.* ‖ **Lí-tính** ○ 性. Tính thuần hợp với đạo-lí : *Lí-tính trái với tình-dục.* ‖ **Lí-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng cao-tuyệt trong trí nghĩ của người ta : *Lí-tưởng cao xa* ‖ **Lí-thú** ○ 趣. Nghĩ-lý và thú-vị : *Câu chuyện có lí-thú.* ‖ **Lí-thuyết** ○ 說. Cái thuyết biện-bạch theo cái lí của một người, một phái : *Lí-thuyết của Khổng-học.* ‖ **Lí-ưng** ○ 應. Cái lẽ đáng phải thế : *Lí-ưng thì con phải nghe lời cha mẹ.*

II. 1. Trị, sửa, làm : *Lí-tài.* — 2. Xét lẽ : *Lí-hội.*

Lí-hội ○ 會. Xét lẽ mà hiểu rõ : *Vấn-đề ấy cần phải lí-hội cho rõ.* ‖ **Lí-tài** ○ 財. Làm về việc sinh-sản ra của cải : *Cuộc lí-tài của Đông-dương.*

Lí 里. Làng : *Hương-lí.*

Lí-dịch ○ 役. Các người làm việc trong làng. ‖ **Lí-trưởng** ○ 長. Kẻ đứng đầu thừa-hành việc quan trong làng.

Lí 里. Dặm : *Đường thiên-lý.*

Lí 李. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta.

Lí 李. Loài mận : *Sân đào lí mưa lồng man-mác* (C-o).

Lí 鯉. Cá chép.

Lý ngư ○ 魚. Cá chép : *Lí-ngư mua được một đôi mang về* (Nhị-thập tứ-hiếu).

Lí 履. 1. Giầy. — 2. Giầy xéo lên.

Lí-lịch ○ 歷. Chức-nghiệp, sự-trạng của một người : *Khai lí-lịch.*

Lí-láu. Liến-thoảng : *Nói lí-láu không nghe được.*

Lí-nhí. Nói về hình vật nhỏ mọn : *Chữ viết lí-nhí.*

Lí-tí. Cũng nghĩa như « li-ti ».

Lì

Lì. Nhẵn trơn, nhẵn phẳng : *Mặt bàn đánh nhẵn lì.* Nghĩa bóng : Trơ, không chuyển : *Mặt lì. Gan lì. Ngồi lì. Mắng thế mà vẫn cứ lì mặt ra.*

Lì-lì. Cũng nghĩa như « lì ».

Lị

Lị 痢. Bệnh có trùng ăn ở ruột, đi đại-tiện ra chất lầy-nhầy như mũi lẫn với máu.

Lị 莅. Tới cai-trị một chỗ nào : *Lịch lị mấy phủ huyện.*

Lị-sở ○ 所. Chỗ quan đóng để cai-trị : *Lị-sở huyện Hoàn-long ở Thái-hà-ấp.*

Lia

Lia. Cầm vật gì mà đưa ngang hay ném ngang : *Lia mảnh sanh xuống ao. Lia lưỡi dao trên ngọn cỏ.*

Lìa

Lìa. Rời ra, chia rẽ : *Lá lìa cành. Vợ chồng lìa nhau.*

VĂN-LIỆU. — Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây (K). — *Thiếp như hoa đã lìa cành* (K). — *Cánh bằng tiện gió cất lìa đặm khơi* (K). — *Dẫu Ha ngó ý còn vương tơ lòng* (K). — *Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao* (K).

Lịa

Lịa. Mắn quá, liền-liền : *Làm lịa tay.*

Lịch

Lịch 歷. Từng trải (không dùng một mình).

Lịch-duyệt ○ 閱. Từng trải : *Người có lịch-duyệt.* || Lịch-đại ○ 代. Trải qua nhiều đời : *Lịch-đại đế-vương.* || Lịch-lãm ○ 覽. Xem ngắm nhiều nơi : *Lịch-lãm các danh-sơn thắng-cảnh.* || Lịch-luyện ○ 練. Từng trải luyện thục : *Người lịch-luyện cho nên thạo việc.* || Lịch-sử ○ 史. Sử chép việc một người hay một đời : *Lịch-sử đức Trần Hưng-đạo. Lịch-sử triều Lê.* || Lịch-thiệp ○ 涉. Từng trải việc giao-thiệp : *Tiếp-đãi một cách lịch-thiệp.* || Lịch-triều ○ 朝. Trải các đời vua : *Lịch-triều đều có sắc phong.*

Lịch 曆. Bản chép ngày tháng trong một năm : *Lịch của nhà vua ban.*

Lịch-bịch. Chỉ dáng bộ nặng-nề : *Chân đi lịch-bịch.*

Lịch-kịch. Cũng nói là lịch-cà lịch-kịch. Tiếng động chạm vào vật nọ vật kia : *Dọn dẹp lịch-kịch cả ngày.*

Lịch-sự. Khéo đẹp, nhã nhặn : *Ăn mặc lịch-sự. Nói-năng lịch-sự.*

VĂN-LIỆU. — Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nỡ-nang bằng tiền (C-d).

Liếc

Liếc. 1. Đưa nghiêng con mắt mà trông : *Nàng rằng trộm liếc dung-quang* (K). — 2. Miết đi miết lại lưỡi dao vào vật gì để cho sắc : *Dao năng liếc thì sắc.*

VĂN-LIỆU. — Hai bên cũng liếc, hai lòng cũng ưa (K). — *Tiểu-thư liếc mắt đưa chơi biết tình* (Nh-đ-m). — *Liếc trông mặt sắt lặng nghe tiếng đồng* (Nh-đ-m).

Liêm

Liêm 廉. I. Trong sạch, trái với tham : *Làm quan liêm.*

Liêm-chính ○ 正. Trong sạch ngay thẳng : *Người liêm-chính không có lòng tư-túi.* || Liêm-khiết ○ 潔. Trong sạch : *Phẩm-hạnh liêm-khiết.* || Liêm sỉ ○ 恥. Trong sạch biết xấu-hổ : *Làm người phải có liêm-sỉ.*

II. Xét (không dùng một mình).

Liêm-phóng ○ 放. Sở dò xét những việc bí-mật.

Liếm

Liếm. Lấy đầu lưỡi đưa đi đưa lại vào vật gì cho sạch : *Mèo liếm đĩa.*

VĂN-LIỆU. — Yêu chó chó liếm mặt (T-ng). — *Con mẹ ăn cơm với cá, Chết mẹ liếm lá đầu chợ* (T-ng).

Liềm

Liềm. Đồ dùng bằng sắt, lưỡi cong-cong, có khía, dùng để cắt cỏ, cắt rạ.

Liềm-vạt. Thứ liềm to có chuôi dài : *Câu-liềm, liềm-vạt.*

VĂN-LIỆU. — Con trâu cày chiêm, cái liềm cắt cỏ (câu hát). — *Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bổ cau* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d).

Liềm. Đồ dùng để xeo giấy.

Liễm

Liễm 斂. 1. Thu, góp : *Liễm tiền phường, liễm tiền xóm.* — 2. Thu vào, nhiễm vào trong người : *Nước mưa liễm vào người thành bệnh.*

Liệm

Liệm 殮. Bó xác người chết bằng lụa, vải : *Đại-liệm. Tiểu-liệm.*

Liên

Liên 蓮. Cây sen.

Liên-nhục ○ 肉. Hạt sen đã bóc vỏ bỏ nhân rồi. || Liên-

tâm ○ 心. Tên một thứ chè Tàu, cánh xanh như màu tầm hạt sen. || Liên-tu ○ 鬚. Tua vàng trong hoa sen. || Liên-tử ○ 子. Hạt sen.

Liên 連. Liền.

Liên-can ○ 干. Dính-dáng vào một tội gì với người khác: *Liên-can vào vụ án-mạng.* || Liên-chi ○ 枝. Liền cành nọ sang cành kia. Nghĩa bóng: Rậm, nhiều: *Liên-chi hồ-điệp.* || Liên-danh ○ 名. Đứng liền tên với nhau: *Nhiều người liên-danh ký vào lá đơn.* || Liên-đái ○ 帶. Tiếng pháp-luật. Nói nhiều người phải chịu chung một trách-nhiệm: *Liên-đái bồi-thường.* || Liên-hoàn ○ 環. Nhiều vòng liền nhau. Nghĩa bóng: Làm cho khiên-liên với nhau: *Dùng kế liên-hoàn.* || Liên-khâm ○ 衿. Liền vạt áo với nhau. Nghĩa rộng: Anh em rể. || Liên-lụy ○ 累. Dính-dáng tội-vạ: *Làm bậy để liên-lụy đến họ-hàng.* || Liên-miên ○ 綿. Liền-liền không dứt: *Bệnh lật liên-miên.* || Liên-tiếp ○ 接. Tiếp liền nhau: *Nhà ở liên-tiếp.* || Liên-thanh ○ 聲. Liền tiếng: *Trống đánh liên-thanh.*

Liên 聯. Làm cho liền.

Liên-cú ○ 句. Một lối thơ, mỗi người đọc một câu nối liền với nhau cho thành bài. || Liên-hợp ○ 合. Làm cho hợp liền với nhau: *Liên-hợp anh em đồng-chí.* || Liên-lạc ○ 絡. Làm cho kết liền với nhau: *Liên-lạc đoàn-thể.*

Liên-kiều. Tên một vị thuốc.

Liến

Liến. Nói nhiều mà trơn-tru, hoạt-bát: *Nói liến.*

Liến-láu. Liến-thoắng, láu-lỉnh: *Người liến-láu khó tin được.* || Liến-thoắng Nói nhiều mà nhanh để chống-chế cái dở của mình: *Không biết cái dở của mình, còn cứ liến-thoắng mãi!* || Liến-xáo. Cũng nghĩa như « liến ».

Liền

Liền. 1. Sát với nhau, dính với nhau: *Hai thửa ruộng liền nhau. Liền một thửa ruộng.* — 2. Tức thì: *Nói xong làm liền.*

VĂN-LIỆU. — *Đồng tiền liền khúc ruột* (T-ng). — *Chu tài liền với chữ tai một vần* (K). — *Chiêm-bao mê-mẩn liền-liền* (Nh-đ-m). — *Lấy vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày lắm kẻ dèm-pha* (C-d). — *Nàng vừa phục xuống, Tử lề ngã ra* (K). — *Cũng theo vận ấy để liền bốn câu* (Nh-đ-m).

Liễn

Liễn. Đồ bằng sành hay bằng sứ, có nắp, thường dùng để đựng đồ ăn: *Liễn đựng cơm.*

Liễn. Giấy bồi có trục, thường dùng để viết câu đối

Liềng

Liềng-xiềng. Nói về tình-hình trong khi thất bại: *Quan thua liềng-xiềng. Công nợ liềng-xiềng.*

Liệng

Liệng. Ném ngang tay: *Liệng hòn gạch xuống nước.*

Liệng. 1. Bay lượn: *Sập-sè gần liệng lầu không* (K). — 2. Ghé, tạt ngang vào: *Đi qua liệng vào hỏi thăm.*

Liếp

Liếp. Đồ đan bằng tre, bằng nứa, để che cửa hay để giải: *Giường tre, cửa liếp.*

VĂN-LIỆU. — *Cái gương tày liếp* (T-ng).

Liệp

Liệp 躐. Vượt qua (không dùng một mình).

Liệp-đẳng ○ 等. Vượt bậc: *Học liệp-đẳng.*

Liệp 獵. Đi săn (không dùng một mình).

Liệp-danh ○ 名. Cố ý đi cầu lấy hư-danh: *Phường liệp-danh.* || Liệp-hộ ○ 戶. Nhà săn bắn.

Liệt

Liệt. Bại, không cử-động được: *Liệt gân, liệt tay.*

VĂN-LIỆU. — *Liệt giường, liệt chiếu.*

Liệt 列. Bày hàng: *Liệt tên vào sổ.*

Liệt-cường ○ 強. Các nước mạnh. || Liệt-quốc ○ 國. Các nước. || Liệt-quý ○ 貴. Các ngài. || Liệt-vị ○ 位. Các ngài.

Liệt 劣. Kém: *Bài thi bị phê liệt.*

Liệt-bại ○ 敗. Kém thua: *Dân-tộc liệt-bại.* || Liệt-nhược ○ 弱. Hèn yếu: *Dân khí liệt-nhược.*

VĂN-LIỆU. — *Ưu thắng, liệt bại.*

Liệt 烈. Nóng, mạnh (không dùng một mình).

Liệt-nữ ○ 女. Người con gái có khí-tiết mạnh mẽ: *Bà Triệu-Ẩu là một đấng liệt-nữ nước Nam.* || Liệt-phụ ○ 婦. Người đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ: *Bà Bùi thị-Xuân là một bà liệt-phụ.* || Liệt-sĩ ○ 士. Người có khí tiết mạnh-mẽ: *Quách-Giải là một tay liệt-sĩ đời xưa.*

Liêu

Liêu 僚. Bạn làm quan (không dùng một mình).

Liêu hữu ○ 友. Bạn làm quan. || Liêu-thuộc ○ 屬. Các quan nhỏ thuộc quyền một quan lớn: *Quan trên truyền bảo các liêu-thuộc.*

Liều

Liều. Lượng số vừa dùng một lần: *Một liều thuốc sứng. Uống một liều thuốc.*

Liều. Không kể, không thiết, không sợ: *Liều thân. Liều đời. Làm liều. Nói liều.*

Liều-lĩnh. Không kể gì cái hay, cái phải, cứ nói bướng, làm bướng: *Liều-lĩnh làm càn.*

VĂN-LIỆU. — Liều thân hoại thể (T-ng). — *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây* (C-d). — *Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). — *Liều công mất một buổi quì mà thôi* (K). — *Tử sinh liều giữa trận tiền* (K). — *Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (N-đ-m).

Liễu

Liễu 柳. Loài cây cành mềm, lá rủ xuống thướt tha

Liễu-bồ ○ 蒲. Xem « bồ liễu ».

VĂN-LIỆU. — Mặt hoa mày liễu (T ng). — *Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu, đáng trăm quan liền* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Xá chi liễu ngõ hoa tường* (K). — *Chơi cho liễu chán hoa chê* (K). — *Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu* (C-o). — *Lơ-thơ tơ liễu buông mành* (K).

Liễu 了. 1. Xong, rồi : *Liễu kết.* — 2. Hiểu rõ : *Liễu giải.*

Liễu-giải ○ 解. Hiểu biết rõ : *Liễu-giải đạo-lý của một tôn-giáo.* || **Liễu-kết** ○ 結. Thúc kết xong một việc gì : *Cuối năm thì liễu-kết sổ sách.* || **Liễu-ngộ** ○ 悟. Nghĩ-ngợi một lẽ gì lâu ngày mà thình-lình hiểu thấu được : *Liễu-ngộ đạo Phật.* || **Liễu-sự** ○ 事. Xong việc : *Làm cho liễu-sự.*

Liễu-hạnh công-chúa 柳杏公主. Một vị nữ-thần ở nước Nam.

Liễu-hoàn 了嬛. Do chữ nha-hoàn 丫嬛 đọc sai. Con hầu gái : *Liễu-hoàn mấy ả hoa-nhan* (B. C).

Liệu

Liệu 料. Toan tính : *Liệu mà xa chạy cao bay* (K).

Liệu-hồn. Tiếng đe dọa : *Liệu hồn ! không có thì chết !*

Liệu-lý ○ 理. Lo toan sắp đặt : *Liệu-lý việc nhà.*

VĂN-LIỆU. — Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng (T-ng). — *Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Liệu đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K). — *Cái thân liệu những từ nhà liệu đi* (K). — *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao !* (C-o).

Liệu 料. Vật để mà dùng : *Tài liệu, vật liệu.*

Lim

Lim. Thứ danh mộc ở rừng, gỗ dắn tốt, thường dùng để làm nhà cửa : *Lim xanh, lim đỏ.*

VĂN-LIỆU. — Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giận cho bìm nó leo (C-d). — *Bao giờ rau ghém làm đình, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (câu hát). — *Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim* (C-d).

Lim-dim. Nói con mắt lúc sắp ngủ, nhắm chưa khít : *Mắt lim-dim buồn ngủ.*

Lịm

Lịm. Mê, không biết gì : *Ngủ lịm. Sốt lịm.*

Lịm-lịm. Thường nói là « lìm-lịm » : *Vừa lìm-lịm giấc, thoắt tỉnh-lỉnh dần* (Nh đ-m).

Linh

Linh. Tên một loài cá nhỏ ở bể.

Linh 靈. Thiêng : *Đền này linh lắm.*

Linh-cữu ○ 柩. Quan tài đựng xác người chết chưa chôn : *Rước linh-cữu ra đồng.* || **Linh-dị** ○ 異. Thiêng lạ : *Dấu linh-dị rành-rành vẫn sáng* (phú Tây-hồ). || **Linh-diệu** ○ 妙. Thiêng-liêng huyền-diệu : *Việc quỉ-thần rất linh-diệu.* || **Linh-dư** ○ 輿. Bộ đòn đưa đám ma : *Sửa soạn linh-dư để cất đám.* || **Linh-dược** ○ 藥. Thuốc hay : *Bệnh nặng đi cầu linh-dược.* || **Linh-đan** ○ 丹. Thuốc luyện của thần-tiên. Dùng rộng để chỉ liều thuốc hay. || **Linh-hồn** ○ 魂. Phần hồn thiêng trong người ta, đối với thể xác : *Người chết thì linh-hồn ra ngoài xác thịt.* || **Linh-mục** ○ 牧. Một chức coi một xứ của bên đạo Da-tô. || **Linh-nghiệm** ○ 驗. Linh thiêng ứng-nghiệm : *Đạo bùa trừ tà rất linh-nghiệm.* || **Linh-phù** ○ 符. Bùa thiêng : *Một đạo linh-phù.* || **Linh-sàng** ○ 牀. Giường thờ người chết lúc chưa chôn : *Khóc trước linh-sàng.* || **Linh-sảng** ○ 爽. Khí thiêng-liêng sáng-láng : *Linh-sảng của các đấng thần-minh.* || **Linh tính** ○ 性. Tính thiêng-liêng : *Trời phú linh-tính cho người ta.* **Linh-tọa** ○ 座. Bàn thờ. || **Linh-từ** ○ 祠. Đền thiêng. || **Linh-thần** 神. Vị thần thiêng. || **Linh-ứng** ○ 應. Cầu cái gì mà thấy ứng rõ-ràng : *Đền ấy linh-ứng lắm.* || **Linh-vị** ○ 位. Bài vị thờ người chết : *Trông lên linh-vị chữ bài* (K). || **Linh-xa** ○ 車. Kiệu để rước hồn bạch trong khi đưa đám ma : *Cháu đưa đám ông bà đi theo sau linh-xa.*

Linh 零. Lẻ : *Một trăm linh năm.*

Linh-lạc ○ 落. Rụng rời tan-tác : *Anh em linh-lạc mỗi người một nơi.* **Linh-tinh** ○ 星. Lặt-vặt : *Xét các việc linh-tinh.*

Linh 苓. Tên vị thuốc. Tức là phục-linh.

Linh-đình. To-tát rậm-rật : *Cỗ bàn linh-đình.*

VĂN-LIỆU. — Ngựa xe võng giá linh-đình (L-V-T). *Một nhà dọn-dẹp linh-đình* (K).

Linh-lợi 伶俐. Nhanh-trai hoạt-bát : *Trông người linh-lợi lắm*

Lính

Lính. Người trong hàng quân-ngũ : *Lính lệ. Lính dõng. Lính tập.*

Lính-cơ. Lính thuộc về quan An-nam cai-quản để canh giữ dinh-thự. || **Lính dõng.** Xem « dõng ». || **Lính giản.** Lính hàng tỉnh chọn ở dân ra. || **Lính lệ.** Lính hầu quan phủ, quan huyện. || **Lính tuần.** Lính hầu quan tỉnh. || **Lính thủy.** Lính ở các tàu chiến. || **Lính-tập.** Lính An-nam do người Pháp luyện tập để đi đánh giặc và canh giữ đồn ải : *Lính tập khố xanh. lính tập khố đỏ.* || **Lính thú.** Lính đóng đồn ở biên-thùy. || **Lính tráng.** Lính và tráng. Thường nói chung về lính.

VĂN-LIỆU. — Mình lính, lính quan (T-ng). — *Quan cứ lệnh, lính cứ truyền* (T-ng). — *Con nhà lính, lính nhà quan*

(T-ng). — *Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì đi lính, thứ ba đi thuyền* (C-d).

Lình

Lình. Dùi bằng sắt, những người lên đồng dùng xiên qua má : *Ông đồng xiên lình.*

Lỉnh

Lỉnh. Lẳng đi : *Lỉnh đi lúc nào không ai biết.*

Lỉnh-kỉnh. Lủng-củng : *Thức lỉnh-kỉnh cả đêm.*

Lĩnh

Lĩnh. Thứ hàng tơ mặt bóng : *Mua lĩnh may quần.*

VĂN-LIỆU. — Tiền lĩnh quần chị, không bằng tiền chị quần em (T-ng). — *Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn manh lụa đào* (C-d). — *Chó có váy lĩnh* (T-ng).

Lĩnh 領. Nhận lấy : *Lĩnh ý. Lĩnh bằng. Lĩnh tiền.*

Lĩnh-canh 耕. Nhận ruộng cấy rẽ : *Làm giấy lĩnh-canh.* || **Lĩnh-hội** ○ 會. Nhận được và hiểu thấu : *Lĩnh-hội được ý của thánh-hiền.* || **Lĩnh-thổ** ○ 土. Đất thuộc quyền mình quản-lĩnh : *Đất của ai đã khai ra là lĩnh-thổ của người ấy.*

VĂN-LIỆU. — Lời vàng vâng lĩnh ý cao (K). — *Lĩnh ấn vàng với kiếm vàng ra đi* (Nh-đ-m).

Lĩnh 領. Tràng áo (không dùng một mình).

Lĩnh-tụ ○ 袖. Tràng áo và tay áo. Chỉ dùng nghĩa bóng để nói người đứng đầu một đảng-phái : *Lĩnh-tụ đảng xã-hội.*

Lĩnh-binh 領兵. Một chức quan võ đời xưa, coi một đạo binh ở một tỉnh.

Lĩnh-kĩnh. Ngổn-ngang nhiều quá : *Tiền bạc lĩnh-kĩnh.*

Lĩnh-sự 領事. Chức quan thay mặt một nước ở nước khác, để trông nom dân nước mình kiều cư ở đấy.

Lịnh

Lịnh. Xem « lệnh ».

Lít

Lít. Do chữ « litre » ra. Đơn vị về sự đong lường.

Liu

Liu. Bậc đàn trong ngũ-âm.

Liu-điu. Thứ rắn con : *Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu* (C-d).

VĂN-LIỆU. — Đôi ta như rắn liu-điu, Nước chảy mặc nước ta dìu lấy nhau (C-d). — *Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà* (Lê Quí-Đôn).

Líu

Líu. Nói lưỡi khi sợ mà co lại, không nói thành tiếng : *Líu lưỡi lại không nói được*

Líu-lo hay là **Líu-lo líu-lường.** Nói ngọng không rõ tiếng gì : *Líu-lo trên liễu một vài tiếng chim* (H. T). || **Líu-nhíu.** Dúm-dít lại với nhau : *Chữ viết líu-nhíu.* || **Líu-tíu.** Xôn-xao rối-rít : *Tiếng người mua bán líu-tíu.*

Lịu

Lịu. Xem « nhịu ».

Lo

Lo. 1. Áy-náy không yên trong lòng : *Lo vỡ đê.* — 2. Để ý toan tính việc gì : *Lo ăn, lo tiêu. Lo mưu, lo kế.*

Lo-âu. Lo sợ : *Thân ta ta phải lo-âu* (K). || **Lo-lắng.** Cũng nghĩa như « lo » : *Những là lo-lắng đêm ngày* (Nh-đ-m). || **Lo-liệu.** Lo tính công việc : *Lo-liệu việc nhà.* || **Lo-lường.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ». || **Lo-toan.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ».

VĂN-LIỆU. — Ăn no, lo được (T-ng). — *Lo bò trắng, rảng* (T-ng). — *Lo bằng lo sang sử* (T-ng). — *Một người hay lo bằng kho người hay làm* (T-ng). — *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ thơ đã vậy, mai già thì sao* (C-d). — *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh* (K). — *Cái lo này để về sau tày trời* (Nh-đ-m). — *Lo gì phúc lộc công danh kém người* (Nh-đ-m). — *Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo* (C-d). — *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d).

Lo-le. Thập-thò : *Giấu mặt đi đừng có lo-le ra.*

Ló

Ló. Thò ra : *Mặt trăng mới ló lên. Ló đèn bấm.*

Ló-thó. Bộ gầy gò yếu đuối : *Hình thù ló-thó.*

Lò

Lò. Đồ đắp bằng đất, làm bằng sắt, hay nơi xây bằng gạch để đốt lửa nấu, nung : *Lò gạch. Lò sưởi. Lò rèn. Lò đúc.* Nghĩa rộng : Xưởng làm đồ gỗ : *Lò xẻ.* Nghĩa bóng : Phường, tụi : *Cùng một lò trộm cướp.*

Lò-cừ. Lò lớn. Nghĩa bóng : trời đất : *Lò cừ nung-nấu sự đời* (C-o).

VĂN-LIỆU. — Tiền vào quan như than vào lò (T-ng). — *Đốt lò hương ấy, so tơ phím này* (K). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-đ-m). — *Dễ trong một bếp mà chen mấy lò* (L-V-T).

Lò. Lọt vào : *Gió lò khe cửa.*

Lò-cò. Đi, nhảy một chân : *Trẻ con chơi đi lò-cò.*

Lò-dò. Đi dò từng bước : *Lò-dò như cò bắt tép.*

Lò-mò. Mò-mẫm đi trong tối : *Lò-mò cả đêm.*

Lò-xo. Do chữ « ressort ». Thứ ruột gà làm bằng thép, để đệm vào giường hay xe cho êm.

Lỏ

Lỏ. Cao chồi lên : *Lỏ mũi, Gầy lỏ xương.*